

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/DS - PT

Ngày 30 - 3 - 2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- *Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phi Long

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Khoa

Bà Trần Thị Khánh Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Chang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:*
Ông Trần Xuân Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 30/3/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2021/TLPT-DS ngày 16/11/2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do Bản án dân sự số 03/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐ-PT ngày 21/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐ-PT ngày 15/02/2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 184/TB-TA ngày 14/3/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lục Văn S

Địa chỉ: Thôn N, xã Bản S, huyện M, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lục Văn S:
Ông Giang Văn Q - Luật sư Công ty luật TNHH T, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: P805, tòa nhà R3, khu đô thị TNR G đường 136 H, phường, quận B, TP Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Ông Nông Chính N

Địa chỉ: Thôn N, xã Bản S, huyện M, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lò Thị D - Địa chỉ: Thôn N, xã Bản S, huyện M, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3.2. Anh Nông Văn H;

3.3. Chị Lý Thị X;

3.4. Bà Nông Thị D;

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Bản S, huyện M, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lục Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Lục Văn S trình bày:

Gia đình ông có một mảnh đất tại Thôn N, xã Bản S, huyện M, tỉnh Lào Cai với tổng diện tích là 682,8 m², vị trí thửa đất như sau: Phía Bắc giáp đường nhựa liên xã và đất ông L, phía Đông giáp đất ông Lục Văn D, phía Nam giáp đất ông Lục Văn Chu và đất hiện tại của anh Nông Văn H (con trai của ông Nông Chính N). Nguồn gốc thửa đất là do bố đẻ của ông là Lục Tượng M chia cho vào năm 1982, trên đất hiện còn đường đi vào nhà hai em trai của ông, 02 cây vải to, 01 bụi tre mai và 01 cây bưởi do bố ông trồng để lại. Do chưa sử dụng nên khi ông Nông Chính N hỏi mượn một góc đất sát đường để làm chuồng trâu nhờ nên bố ông đồng ý. Vì ông đi công tác xa nhà nên chưa làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ). Năm 2005, bố ông là Lục Tượng M chết, ông đã trở về quê sinh sống có nhu cầu sử dụng mảnh đất đó thì ông Nông Chính N không trả lại đất. Vì vậy, ông Sinh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nông Chính N trả lại đất.

Bị đơn ông Nông Chính N trình bày:

Năm 1968 ông lấy vợ theo phong tục tập quán của dân tộc Nùng, sau đó vợ chồng ông tách ra ở riêng và được bố mẹ cho một thửa đất để sử dụng. Ngày 20/12/1999 vợ chồng ông được cấp GCNQSDĐ theo Quyết định số 395 của UBND huyện Mường Khương, tổng diện tích được cấp là 1.622m² gồm ba thửa đất cụ thể: Thửa đất ở số 461, tờ bản đồ SĐ 01, diện tích 125m²; Thửa đất vườn tạp số 463, tờ bản đồ SĐ 01, diện tích 1.137m²; Thửa đất ao số 462, tờ bản đồ SĐ 01, diện tích 360m². Tài sản trên đất có 02 cây vải; 01 chuồng trâu, một số cây mỡ ông đã chặt nhưng vẫn còn lại phần gốc và một số cây mỡ chưa đến tuổi khai thác. Toàn bộ diện tích đất trên gia đình ông đã sử dụng ổn định không có tranh chấp từ nhiều năm nay. Khoảng năm 2019 ông đã cho con trai là anh Nông Văn H, anh H sử dụng đất ổn định đến nay. Vì vậy ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Lục Văn S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lò Thị D là vợ của ông Lục Văn S nhất trí với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Sinh, không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nông Thị D là vợ của ông Nông Chính N nhất trí với quan điểm trình bày của ông Ngan, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Sinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nông Văn H và chị Lý Thị X trình bày:

Anh Nông Văn H là con đẻ của ông Nông Chính N và bà Nông Thị D. Anh Hồ kết hôn với chị Lý Thị X và được bố đẻ là ông Ngan cho thừa đất số 184, một phần thửa đất 185, tờ bản đồ số 46 để sử dụng. Hiện nay anh Hồ, chị Xôm đang làm thủ tục để được cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ nên không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Sinh.

Bản án số 03/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 500 Bộ luật Dân sự; Điều 100, 106, 166, 203 Luật đất đai năm 2013 Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lục Văn S về việc yêu cầu ông Nông Chính N phải trả 435,3 m² đất tại thửa đất 184, 185 tờ bản đồ số 46, quy chủ là ông Nông Văn H, nằm trong phần diện tích đất tranh chấp giữa ông Lục Văn S với ông Nông Chính N. Năm 1999 đã được Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Chính N và bà Nông Thị D (Thửa đất số 463, tờ bản đồ SD 01 thuộc thôn N (nay là thôn N), xã B, huyện M, tỉnh Lào Cai).

2. Công nhận diện tích 435,3 m² đất tại thửa số 463, tờ bản đồ SD 01 thuộc thôn Na Vai A (nay là thôn Na Vai), xã B, huyện M, tỉnh Lào Cai thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Nông Chính N và bà Nông Thị D. (Có sơ đồ kèm theo)

Ông Nông Chính N và bà Nông Thị D sử dụng:

- 13 cây chè có chiều cao 01 mét đường kính trung bình 03 cm;

13 x 12.700đ = 165.000 đồng;

- 20 cây gỗ mỡ nhỏ trồng năm 2000 với đường kính 05 cây to là 15 cm, chiều cao 05 m với khối lượng = 0,441 x 1.000.000 đồng = 441.000 đồng ; 15 cây mỡ nhỏ với chiều cao 03 m với đường kính 7cm = 15 x 150 = 2.250.000 đồng tổng cộng là 2.690.000 đồng.

- 09 cây bưởi trồng năm 2018 với đường kính trung bình 1,3cm, cao 03m = $09 \times 26.000đ = 239.400$ đồng.

- 01 cây lát trồng năm 2014 có đường kính 15 cm chiều cao 4 mét trị giá 650.000 đồng.

- 06 cây nhãn với chiều cao trung bình là 3m, đường kính trung bình là 02 cm, trị giá mỗi cây là $6 \times 9.000 đ = 54.000$ đồng.

- 10 cây gỗ tạp mọc tự nhiên, trong đó 06 cây gu với đường kính là 15 cm cao 4 mét trị giá 300.000 đồng.

- 01 cây ba soi với đường kính 10 cm, cao 5 mét trị giá 20.000 đồng.

- 01 cây xoan chanh với đường kính 10 cm, cao 5 mét, trị giá 20.000 đồng.

- 02 cây xoan với đường kính 8 cm, cao 4 mét, trị giá 40.000 đồng.

- 06 cây vải (02 cây đang có hoa $\times 100.000$ đồng = 200.000 đồng ; 04 cây $\times 22.500 = 90.000$ đồng) có đường kính trung bình 5,2 cm, chiều cao 4 mét tổng trị giá 290.000 đồng.

Ông Nông Chính N sử dụng 01 bụi tre (gồm 23 cây tre mai) đồng thời trả tiền chênh lệch cho ông Lục Văn S 345.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12/10/2021, nguyên đơn ông Lục Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Lục Văn S và sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lục Văn S về việc yêu cầu ông Nông Chính N phải trả diện tích đất tranh chấp tại Thôn N, xã Bản S, huyện M theo kết quả xem xét thẩm định ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai là 281,5m², trong đó có 215,7m² nằm trong thửa đất số 184 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H, 11,9m² nằm trong thửa đất số 184 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H, 53,9m² nằm trong thửa đất số 185 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lục Văn S có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật, nộp trong hạn luật định là hợp lệ, là căn cứ để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Về những người tham gia tố tụng trong vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ để xác định diện tích đất đang tranh chấp giữa ông Lục Văn S với ông Nông Chính N. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/9/2021 thì diện tích đất tranh chấp là 534,9m², nằm trong các thửa đất 184, 185, 195, 196 trong đó thửa đất 195 được quy chủ cho ông Lục Văn D, thửa 196 được quy chủ cho con trai ông D là ông Lục Văn P. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/9/2021, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Khương tham gia phiên tòa và Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến đề nghị đưa ông Lục Văn D và ông Lục Văn P vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm mở lại phiên tòa vào ngày 30/9/2021 và triệu tập ông Lục Văn D đến tham gia tố tụng tại phiên tòa với tư cách là người làm chứng. Xét thấy, việc Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập chứng cứ nhưng mở lại phiên tòa khi chưa thực hiện các biện pháp để xác minh, thu thập bổ sung chứng cứ là chưa phù hợp. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại và đã mời Lục Văn D, ông Lục Văn P chứng kiến việc thẩm định của Tòa án, các ông đều tham gia và chỉ đề nghị để lại lối đi chung và không có yêu cầu nào khác. Khi tiến hành thẩm định Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định có một phần diện tích là 162 m² thuộc lối đi chung của các hộ gia đình và một phần diện tích đất tranh chấp được quy chủ cho ông D, ông Phù, nhưng quá trình giải quyết tại sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm ông Lục Văn S đều không yêu cầu ông D, ông Phù phải trả lại đất. Do đó, phần diện tích chồng chéo đã quy chủ cho ông D, ông Phù do ông Sinh xác định tại thực địa Tòa án không xem xét giải quyết. Tòa án sơ thẩm xác định ông Lục Văn D, ông Lục Văn P là người làm chứng và nhận định trường hợp các đương sự thấy quyền lợi ích của mình bị xâm phạm thì có thể khởi kiện ở một vụ án là phù hợp.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Lục Văn S:

Tại cấp phúc thẩm, TAND tỉnh Lào Cai đã tiến hành xem xét thẩm định lại đối với diện tích đất tranh chấp giữa ông Lục Văn S với ông Nông Chính N. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/01/2022 đã đo đạc diện tích

đất do ông Lục Văn S xác định tại thực địa và cho rằng là đất của gia đình mình đang bị ông Nông Chính N sử dụng và tiến hành lồng ghép diện tích đất đã đo đạc lên tờ bản đồ DC46 được đo đạc nghiệm thu năm 2013. Kết quả cụ thể thì diện tích đất tranh chấp bao gồm:

Diện tích tranh chấp thứ nhất diện tích 274,7m², trong đó có 215,7m² nằm trong thửa đất số 184 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H, 28m² nằm trong thửa đất số 195 được quy chủ cho hộ ông Lục Văn D, 9,3m² nằm trong thửa đất số 196 do ông Lục Văn P (con trai ông Lục Văn D) đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Diện tích tranh chấp thứ hai diện tích 87,6m², trong đó có 11,9m² nằm trong thửa đất số 184 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H, 53,9m² nằm trong thửa đất số 185 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H, 21,8m² trùng vào đường dân sinh lối đi chung.

Do diện tích đất tranh chấp do ông Lục Văn S xác định tại thực địa có phần đất nằm trong thửa 195, 196 được quy chủ cho ông Lục Văn D, có phần đất do ông Lục Văn P (con trai ông D) đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng ông Sinh chỉ khởi kiện đối với ông Nông Chính N nên HĐXX không xem xét phần đất nằm trong các thửa 195, 196 và 21,8m² trùng vào đường dân sinh. Đối với diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa 184, 185 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nông Chính N xác định đây là diện tích đất ông cho con trai là anh Nông Văn H từ năm 2019 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Vì vậy, HĐXX xác định diện tích đất tranh chấp là phần đất do ông Lục Văn S xác định tại thực địa nằm trong thửa 184, 185, tờ bản đồ DC 46.

[3.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành các biện pháp để thu thập chứng cứ xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp. Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thấy rằng diện tích đất tranh chấp được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho ông Nông Chính N ngày 20/12/1999. Theo Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai lần 2 ngày 28/12/2021 của Hội đồng hòa giải xã B, thì ông Đỗ Văn T công chức địa chính xã xác nhận diện tích đất tranh chấp đã được cấp quyền sử dụng đất cho ông N (Bút lục 16); Tại biên bản xác minh ngày 09/7/2021 thì ông Nguyễn Hồng T công chức địa chính xã xác định diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất 463 tờ bản đồ số SD 01 đất vườn tạp đã được cấp GCNQSDĐ ngày 20/12/1999 cho gia đình ông Nông Chính N (bút lục 141).

Về hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông Nông Chính N, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp cho Tòa án: Đơn xin giao đất ngày 16/9/1999 có phê duyệt của UBND xã đủ điều kiện cấp đất; Biên bản giao đất; Sơ đồ đất vẽ tay; Trang 83 sổ địa chính đăng ký quyền sử dụng đất các thửa 461,462,463 và giấy CNQSDĐ ngày 20/12/1999.

Nguyên đơn ông Lục Văn S cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do được bố để là ông Lục Tượng M tặng cho ông từ năm 1982. Sau khi được tặng cho đất do chưa có nhu cầu sử dụng nên bố ông đã cho ông Nông Chính N mượn đất. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông Sinh không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất cũng như chứng cứ về việc cho ông Ngan mượn đất. Ông Sinh cũng thừa nhận về việc chưa được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp.

[3.2] Về quá trình sử dụng đất:

Theo lời trình bày của nguyên đơn ông Lục Văn S thì diện tích đất tranh chấp là một phần đất của gia đình ông, năm 1982 ông Sinh được bố để chia đất cho nhưng do chưa có nhu cầu sử dụng đất và công tác ở xa nhà nên đã cho ông Nông Chính N mượn đất để sử dụng.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2019 của TAND huyện M xác định trên diện tích đất tranh chấp (phần thửa đất 184, 185) có các tài sản là cây cối do ông Nông Chính N trồng bao gồm: 01 chuồng trâu của ông Ngan làm từ năm 1982; 13 cây chè trồng năm 1972, 40 cây mỡ trồng năm 2000, 06 cây nhãn, 09 cây bưởi trồng năm 2018, 02 cây lát trồng năm 2014 và một số cây gỗ tạp. Nguyên đơn ông Lục Văn S cũng xác nhận các cây cối này là của gia đình ông Nông Chính N trồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 3/3/2021 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị X và anh Nông Văn H trình bày: Anh và chị được bố để là ông Nông Chính N cho thửa đất 184 và một phần thửa đất 185 thuộc tờ bản đồ số 46 được quy chủ cho anh. Hiện nay thửa đất 184 và 185 hộ gia đình anh đang thực hiện các thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã B theo dự án tổng thể.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lục Văn S thừa nhận diện tích đất tranh chấp do ông Ngan chiếm hữu, sử dụng từ năm 1982 cho đến năm 2018 thì xảy ra tranh chấp.

Như vậy, có đủ căn cứ xác nhận về việc gia đình ông Nông Chính N đã sử dụng diện tích đất tranh chấp liên tục, ổn định trên 36 năm không có tranh chấp mà theo quy định tại Điều 236 Bộ luật dân sự 2015 thì việc xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật cụ thể: “ *Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu đối với tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu ...*”

[4] Trên cơ sở những phân tích trên thấy rằng nguyên đơn ông Lục Văn S không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về nguồn gốc cũng như quá trình sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp của gia đình mình. Do đó Tòa án sơ thẩm nhận định và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của ông Lục Văn S về việc buộc ông Nông Chính N phải trả lại diện tích đất tranh chấp là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm ngoài tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông Lục Văn S về việc yêu cầu ông Nông Chính N phải trả lại diện tích đất 435,3m² tại thửa đất 184, 185, tờ bản đồ số 46, quy chủ cho ông Nông Văn H thì còn tuyên về việc công nhận quyền sử dụng đất này cho ông Nông Chính N, bà Nông Thị D cũng như quyền sở hữu đối với các tài sản, cây cối trên đất là không phù hợp. Bởi lẽ quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có tranh chấp về tài sản, cây cối trên đất, bị đơn ông Nông Chính N không có yêu cầu về việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông bà. Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì diện tích đất tranh chấp đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho ông Nông Chính N năm 1999. Đến năm 2019 thì ông Nông Chính N tặng cho con trai là anh Nông Văn H nhưng chưa làm thủ tục tách thửa, sang tên để cấp GCNQSDĐ. Đến nay, quá trình chuẩn hóa hồ sơ địa chính thì thửa đất đang tranh chấp đã được quy chủ cho anh Nông Văn H. Việc Tòa án sơ thẩm tuyên công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp, quyền sở hữu tài sản cho ông Nông Chính N, bà Nông Thị D là không đúng và trái với ý chí của ông Ngan khi đã tặng cho phần đất này cho con trai là anh Hồ. Ngoài ra khi cấp phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ lại ngày 10/01/2022 thì nguyên đơn, bị đơn đều xác định diện tích đất có bụi tre hiện nay không nằm trong phần đất các bên đang tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm đối với phần tuyên công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp, quyền sở hữu tài sản cho ông Nông Chính N, sửa phần công nhận ông Ngan được sử dụng bụi tre và trả tiền chênh lệch tài sản cho ông Lục Văn S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên quyền kháng cáo cho người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lục Văn S là ông Giang Văn Q là không đúng, vì người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự không có quyền kháng cáo, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên ông Lục Văn S không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản

1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013 Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lục Văn S về việc yêu cầu ông Nông Chính N phải trả diện tích đất tranh chấp tại Thôn N, xã Bản S, huyện M, tỉnh Lào Cai theo kết quả xem xét thẩm định ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai là 344,8m².

Cụ thể:

Diện tích tranh chấp thứ nhất là 274,7 m² trong đó có: 215,7m² nằm trong thửa đất số 184 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H; 28 m² trùng vào thửa 195 được quy chủ cho hộ ông Lục Văn D; 9,3 m² trùng vào thửa 196 được quy chủ cho hộ ông Lục Văn P; 21,6 m² trùng vào thửa đất giao thông số 178.

Diện tích tranh chấp thứ hai là 87,6 m² trong đó có 11,9m² nằm trong thửa đất số 184 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H, 53,9m² nằm trong thửa đất số 185 được quy chủ cho hộ ông Nông Văn H, 21,8 m² trùng vào lối đi chung. (Kèm theo là sơ đồ trích đo ranh giới hiện trạng thửa đất ông Lục Văn S xác định tại thực địa)

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Lục Văn S phải chịu tiền chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 10.000.000 đồng. Xác nhận ông Lục Văn S đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lục Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Xác nhận ông Lục Văn S đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số AB/2012/00008105 ngày 05/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lục Văn S không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và được trả lại số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC-21P 0006435 ngày 12/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện Mường Khương;
- Chi cục THADS huyện Mường Khương;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Phi Long

